

BỘ BẢN DUYÊN

8

SỐ 212 → 219

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

BÀI TỰA KINH XUẤT DIỆU

Kinh Xuất Diệu do Bồ-tát Bà-tu-mật Cửu Pháp Cứu soạn, tập thành một ngàn chương, gồm ba mươi ba phẩm, gọi là Pháp Cú Lục. Kinh vốn gồm nhiều phần phức tạp được giải thích ra gọi là Xuất Diệu. Danh từ Xuất Diệu cự dịch là Thí Dụ, tức bộ thứ sáu trong mười hai bộ kinh.

Năm thứ mười chín niên hiệu Kiến nguyên đời Tiền Tần (*Phù Tần*) có Sa-môn Tăng-già-bạt-trừng, người nước Kế-tân bên Ấn độ, vượt ngọn Thông lĩnh, qua sa mạc vùng Tây bắc Trung hoa, chẳng ngại đường xá xa xôi muôn dặm, đến Trường an. Kiến thức của ngài thật sâu rộng tuyệt luân. Thầy ngài (*có lẽ là Đại An*) coi ngài là pháp khí nên rất kính trọng ngài. Ngài giảng pháp cũng rất cao sâu, trong khoảng bốn năm, sư đã giảng cho vua nghe biết bao điều cốt yếu siêu dị cùng những tạp sự đặc kỳ. Nhưng sau đó chẳng bao lâu, Tam Tần sụp đổ, sư phải tránh nạn nơi đất Đông Chu. Về sau vào khoảng năm thứ tư niên hiệu Hoàng sơ đời Hậu Tần sư quay về Y lạc, định trở về quê cũ nên phải nấn ná nơi kinh đô. Nhìn con đường trước mắt mà lòng những than thở vì kinh Pháp Cú chưa hoàn bị mà kinh Xuất Diệu cũng chưa xong, tâm trí sư luôn nghĩ ngợi băn khoăn, lòng dạ luôn ôm ấp niềm khoái khoái khôn nguôi.

Có quan Thái úy Diêu Mân lòng thành khẩn nghe chuyện vui mừng không kịp đợi với sư đến, đi gặp người ngay. Mùa thu năm thứ năm niên hiệu Hoàng sơ, Thái úy thỉnh cầu sư bắt đầu việc phiên dịch, đến mùa xuân năm thứ năm Hoàng sơ là xong. Trong công việc phiên dịch này, Bạt-trừng cầm nguyên bản tiếng Phạm, Trúc Phật

Niệm dịch và Đạo Nghi ghi chép. Làm cho bản dịch bóng bẩy như ngọc bích họ Hòa là phần việc của hai sư Phật Niệm và Đạo Nghi, phần sư Bạt-trừng rà soát lại bao quát phần thiên pháp mà kiểu chính cho hoàn bị. Thời đó không có gì để nương tựa, chỉ căn cứ vào nguyên bản tiếng Phạm mà thôi. Xưa có bốn quyển mà phần ích lợi cũng đã nhiều. Nay có được quyển dịch này giải thích đầy đủ, đọc nó hiểu được rõ ràng vậy!

Tôi từ Võ đương khăn gói rong ruổi đến chốn kinh đô Văn vật để học hỏi cùng tham quan phong hóa, được tham dự vào việc rà soát lại bản in, nhân đó viết lời tựa.

*Ngày 12 tháng 8 năm đầu niên hiệu Hoằng thỉ (399),
Tăng Duệ viết lời tựa đầu sách.*

GIỚI THIỆU KINH XUẤT DIỆU

I. Kinh Xuất Diệu:

Gồm ba mươi quyển (hoặc hai mươi bốn quyển) do Tôn giả Pháp Cứu (Dharmatrāṣṭa) soạn và do Trúc Phật Niệm cùng Tăng-già-bạt-trường hợp dịch. Sách hoàn thành trong khoảng Vĩnh hòa năm thứ sáu cho đến Nghĩa hy thứ mười ba đời Đông Tấn (350-417) và còn có tên là Xuất Diệu luận. Sách được chép vào quyển thứ bốn Đại Tạng Kinh và thuộc dạng chú thích các bài kệ ở các kinh rồi qua thí dụ hoặc truyện tích tập hợp lại mà viết thành, chia ra làm ba mươi bốn phẩm. Tên cũ Xuất Diệu là Thí Dụ (Avadaṇa) dịch âm là A-bà-đà-na là quyển thứ sáu trong mười hai bộ kinh của Phật giáo, mục đích nhằm trợ giúp cho việc lý giải giáo lý bằng cách dùng thí dụ hoặc ngụ ngôn để thuyết minh. Toàn quyển kinh qua các thí dụ mà thuyết minh lẽ vô thường của nhân sinh, lấy việc tu hành giới, định, tuệ để tích tập căn lành mà đạt đến đạo lý giải thoát, có nội dung tương tự kinh Pháp Cú. Quyển sáu kinh này định nghĩa chữ Xuất Diệu như sau: “Gọi là Xuất Diệu tức từ phẩm thứ nhất “Vô thường” cho đến phẩm cuối cùng “Phạm chí”, kinh đã thu thập yếu tạng của các kinh khác, diễn giải tỏ rõ ra để dạy dỗ đời sau, cho nên gọi là Xuất Diệu”.

II. Bồ-tát Pháp Cứu:

Trong bài tựa kinh Xuất Diệu, Tăng Duệ ghi sách do Bồ-tát Bà-tu-mật Cử Pháp Cứu soạn. Nhưng Phật học sử cũng ghi Pháp Cứu là từ dịch theo ý của chữ Đạt-ma-đa-la (Dharmatrāṣṭa), cũng còn gọi là Đàm-ma-đa-la, là Luận sư của Nhất thiết hữu bộ, ra đời kế tiếp các ngài Bà-tu-mật (*dịch ý Thế Hữu*) và Cù-sa (*dịch ý Diệu Âm*). Sách Đại Tỳ-bà-sa luận quyển thứ bảy mươi bảy cũng cho sư là một trong bốn vị Luận sư thuyết về Nhất thiết hữu bộ, hoặc cho sư là một trong bốn vị Đại luận sư của Bà-sa hội. Nhưng ở các sách Câu-xá luận, hoặc Tôn giả Bà-tu-mật Bồ-tát Tập luận hay Tỳ-bà-sa luận thì phần nhiều dùng tên Đại đức Pháp Cứu, Tôn giả Pháp Cứu, Tôn giả Đàm-ma-đa-la để dẫn dụng luận thuyết của các vị Luận sư đó,

có nghĩa Pháp Cứu với họ là một. Nhưng mặt khác, kinh Pháp Cú lại ghi là do Đại đức Pháp Cứu soạn. Do đó rất khó mà xác định Bà-tu-mật Cứu Pháp Cứu là một hoặc hai người và sự tích của tác giả kinh Xuất Diệu cũng không có gì rõ ràng cả.

III. Tăng-già-bạt-trừng:

Tăng-già-bạt-trừng, Sankrist là Samghabhūṣṭi, dịch theo ý là Chúng Hiện, là Tăng nhân dịch kinh đời Đông Tấn, người nước Kế-tân miền Bắc Ấn độ. Sư là người lâu thông tam tạng, bác lãm quần điển, tinh thông thiền học, lại chuyên tụng đọc A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa luận, quán thông diệu chỉ. Sư là người có chí đi xa nên vào khoảng năm thứ mười chín niên hiệu Phù tần Kiến nguyên (383), sư vượt dãy Thông lĩnh, xuyên sa mạc Tây bắc Trung hoa đến Trường an, cùng với Đạo An, Đàm-ma-nan-đề, Phật-đồ-la-sát, Triệu Chính dịch A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa luận. Năm thứ hai mươi Phù tần Kiến nguyên lại theo lời yêu cầu của Triệu Chính cùng Đàm-ma-nan-đề, Tăng-già-đề-bà và Trúc Phật Niệm dịch bộ tập luận mười quyển của Tôn giả Bà-tu-mật Bồ-tát. Không bao lâu sau đó sư lại theo yêu cầu của Triệu Chính, tại chùa Thạch dương ở Trường an dịch tập kinh ba quyển của Tăng-già-la-sát. Sau đó đất Quang trung đại loạn, sư tạm lánh nạn vùng Đông Tấn.

Năm thứ tư niên hiệu Hoàng sơ đời Diêu Tần (397) sư quay trở về vùng Y lạc. Mùa thu năm thứ năm niên hiệu Hoàng sơ, đáp lời thỉnh cầu của Thái úy Diêu Mân, sư cùng Trúc Phật Niệm dịch kinh Xuất Diệu ba mươi quyển. Sư là người giới đức nghiêm túc, ly trần thoát tục, Tăng chúng vùng Quang trung đều coi sư là tấm gương sáng. Về sau không biết sư tịch thế nào.

IV. Thông Lĩnh:

Tên một dãy núi phát mạch từ vùng Tân cương chạy dài đến Bồ lê, còn được gọi là Côn luân hay Thiên sơn. Núi cao trùng điệp rất khó trèo qua.

V. Lưu Sa:

Chỉ dãy sa mạc to lớn vùng Tây bắc nước Trung hoa, vượt qua thật thiên nan vạn khổ.

VI. Tiên Sư:

Đây là lời gọi của Tăng Duệ, tỏ ý tôn vọng thầy mình, có lẽ là Đại An chứ chữ Tiên Sư không phải chỉ thầy của Tăng-già-bạt-trùng.

VII. Đông Chu:

Tức chỉ vùng đất Đông Tấn.

VIII. Tăng Duệ:

Tăng nhân đời Đông Tấn, người Trường lạc, Ngụy quận, năm sinh, ngày mất không rõ, là một trong Tứ thánh đất Quang trung. Thuở nhỏ sư đã có chí xuất trần, năm mười tám tuổi xuống tóc thờ Tăng Hiền làm thầy, đến năm hai mươi tuổi đã bác thông kinh luận. Khi nghe Tăng Lãng giảng kinh Phóng Quang Bát-nhã thì sư thường hay vặn hỏi những chỗ nghi ngờ khiến Tăng Lãng phải ngợi khen tài. Năm hai mươi bốn tuổi sư chu du các nước giảng đạo thính chúng rất đông, nhưng sư vẫn than là thiền pháp chưa được lưu truyền. Kịp đến tháng chạp năm thứ ba niên hiệu Hoằng thi đời Diêu Tần (401), Tam tạng Pháp sư Cưu-ma-la-thập đến Trường an, sư bèn theo ngài thọ thiền pháp, nhờ thầy truyền dạy pháp yếu, luyện tập chuyên cần đêm ngày. Quan tư đồ Diêu Tung rất khế trọng sư. Tần chúa Diêu Hưng cũng ca tụng tài sư. Sư từng cùng nhóm Tăng Triệu tham đính các kinh do Cưu-ma-la-thập dịch. Đời sau cho sư là một trong bốn Đại đệ tử của La-thập (*Đạo Sinh, Tăng Triệu, Đạo Dung và Tăng Duệ*). Khi La-thập dịch kinh Pháp Hoa đến chỗ chuyển thành câu văn Hán “Thiên kiến nhân, nhân kiến thiên” thấy trúc trắc phải suy đi nghĩ lại, thì sư kiến nghị nên dịch là “Nhân thiên giao tiếp, lưỡng đắc tương kiến” được La-thập vui vẻ nhận ngay và câu chuyện trên lập tức trở thành giai thoại nhất thời. Sau La-thập đưa Thành Thật luận cho sư giảng thuyết, chỉ ý của sư rất khế hiệp ý của La-thập.

Bình sinh sư viết rất nhiều lời tựa cho các quyển kinh dịch từ Phạm và Hán như Pháp Hoa Kinh Hậu Tự, Đại Trí Độ Luận Tự, Tỳ-ma-la-cật-đề Kinh Nghĩa Số Tự, Tự Tại Vương Kinh Hậu Tự, Quang Trung Xuất Thiền Kinh Tự mà nay hãy còn lưu hành và một số bài tựa nay đã mất như Thành Thật Luận Tự, Bách Luận Tự, Tư Ích Kinh Nghĩa Số Tự. Ngoài ra, do bài tựa kinh Đại Phẩm do sư soạn mà người đời biết được vị thầy mà sư thờ chính thức là Đạo An, mặc

dù trong suốt cuộc đời sư còn học đạo với một số các thiền sư khác là Đạo Hiền, Đạo Lăng và Cư-ma-la-thập.

IX. Trúc Phát Niệm:

Tăng nhân đời Đông Tấn, người Lương châu (*Cam túc, Vũ uy*). Xuất gia từ thuở còn thơ, ý chí học đạo nghiệp rất kiên định. Ngoài việc học tập các kinh, sư còn nghiên cứu sâu rộng ngoại điển. Khoảng niên hiệu Phù tần Kiến nguyên (365-384), các ngày Tăng-già-bạt-trưng và Đàm-ma-nan-đề cùng đến Trường an và theo yêu cầu của Triệu Chính, Bạt-trưng phiên dịch Bà-tu-mật Sở Tập Luận, Nan-đề dịch Vương Tử Pháp Ích Hoại Mục Nhân Duyên Kinh, Tăng Nhất A-hàm Kinh, Trung A-hàm Kinh, còn sư thì phụ trách nhiệm vụ truyền ngữ. Theo sách Lương Cao Tăng truyện thì khoảng thời gian 399 đến 416, tức thời Diêu Tần Hoàng thỉ, sư dịch cả thảy năm bộ kinh là Bồ-tát Anh Lạc Kinh, Thập Trụ Đoạn Kết Kinh, Xuất Diệu Kinh, Bồ-tát Xứ Thai Kinh, Trung Ấm Kinh được đời gọi là bậc Tông sư trong ngành dịch kinh đời Phù và Diêu Tần.

Theo quyển hai, sách Tam Tạng Ký Tập thì ngoài năm bộ vừa kể sư còn dịch thêm Kinh Vương Tử Pháp Ích Hoại Mục Nhân Duyên, Bồ-tát Anh Lạc Bốn Nghiệp Kinh, Trì Nhân Bồ-tát Kinh, Đại Phương Đăng Vô Tướng Kinh, Bồ-tát Phổ Xứ Kinh, Thập Tụng Tỳ-kheo-ni Giới... Sau sư viên tịch ở Trường an. Năm tịch và niên thọ đều không rõ.

Cư sĩ Lý Việt Dũng viết lời giới thiệu.

SỐ 212

KINH XUẤT DIỆU

Biên soạn: Tôn giả Pháp Cưu soạn.

*Hán dịch: Đời Diêu Tần, Sa-môn Trúc Phật Niệm,
người đất Lương châu.*

QUYỂN 1

Phẩm 1: VÔ THƯỜNG (Phần 1)

Thuở ấy, Đức Phật trụ tại nước Ba-la-nại, Ngài bảo các Tỳ-kheo:

–Trong đời vị lai sẽ có loài chúng sinh sống lâu đến tám muôn bốn ngàn tuổi. Lúc bấy giờ, loài chúng sinh sống tám muôn bốn ngàn tuổi ấy, trong cõi Diêm-phù này, mọi người cùng chung sống một nơi, lúa thóc trúng mùa, nhân dân đông đúc, tiếng chó sủa, tiếng gà gáy hòa quyện với nhau.

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

–Các thầy nên biết, lúc bấy giờ con gái đến năm trăm tuổi mới đi lấy chồng. Lúc ấy, có vị vua tên Nhưýng Khư có đầy đủ báu báu cai trị nhân dân bằng chánh pháp, không làm những điều tà vạy. Nhà vua có một chiếc xe báu bằng lông chim tự nhiên, cao cả ngàn khuỷu tay, rộng mười sáu khuỷu tay. Vua cho sửa sang trang hoàng bằng nhiều chuỗi ngọc quý báu. Rồi giữa chốn đông người, vua phân của bố thí, không hề tiếc rẻ, tạo lập công đức, dẫn đầu mọi người, các vị đắc đạo từ phương xa đến ở lại, hoặc chỉ tạt qua nghỉ đêm vua đều cúng dường. Ai cần món gì, vua đều ban cho hết mà lòng không hối tiếc.

Lúc con người sống tám muôn bốn ngàn tuổi ấy, có Đức Phật ra đời hiệu là Di-lặc, Bạc Chí Chân Đẳng Chánh Giác, Minh Hành Thành, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Đạo Pháp Ngự, Thiên Nhân Sư Phật Thế Tôn, cũng như Ta ngày nay, thành Vô Thượng Chánh Chân Đẳng Chánh Giác, đủ mười hiệu. Đức Phật ấy thường hộ trì vô số trăm ngàn vị Tỳ-kheo cũng như Ta ngày nay hộ trì vô số trăm ngàn vị Tỳ-kheo và các đại chúng. Ngài rộng nói pháp sâu xa, thượng, trung, hạ đều lành, nghĩa lý nhiệm mầu, thanh tịnh đầy đủ, tu hành phạm hạnh cũng như Ta ngày nay vì các đại chúng rộng nói pháp sâu xa thượng, trung, hạ đều lành, nghĩa lý nhiệm mầu, thanh tịnh đầy đủ, tu hành phạm hạnh.

Rộng nói về việc Đức Di-lặc hạ sinh, như lời Đức Phật dạy, có kinh tên Lục Cảnh Lạc Đạo. Trong kinh ấy nói:

“Nếu con người sinh vào kiếp ấy, nếu mắt thấy sắc thì chỉ thấy sắc lành, không thấy sắc xấu, thấy điều đáng yêu chứ không thấy điều không đáng yêu, thấy điều đáng kính chứ không thấy điều không đáng kính, thấy điều đáng nghĩ chứ không thấy điều

không đáng nghĩ, thấy sắc đẹp chứ không thấy sắc không đẹp. Các chúng sinh ấy tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân biết trơn láng, ý biết pháp, cho đến trời Đệ Thích cũng lại như thế”.

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn đến giảng đường lớn bên bờ ao Di hầu thuộc nước Tỳ-xá-ly. Lúc ấy, có rất nhiều chàng trai xứ Tỳ-xá-ly đều cùng nghĩ rằng: “Chúng ta hãy cùng nhau đến chỗ Đức Thế Tôn thăm hỏi và đảnh lễ Ngài.” Trong số các thanh niên ấy có người cỡi ngựa xanh, che lọng xanh, y phục cũng màu xanh, có người cỡi ngựa màu vàng, màu xanh, màu đỏ, màu trắng, y phục đều màu trắng. Họ lên đường với tiếng chuông trống hòa nhau, tấu trỗi kỹ nhạc, trước sau theo nhau đến chỗ Thế Tôn. Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

–Các thầy nên biết, nếu ai chưa thấy các vị trời dạo chơi đến khu vườn ở phía sau tấm gôi thì hôm nay nên nhìn các chàng thanh niên này, y phục, ngựa xe của họ sánh với các vị trời, chẳng khác gì nhau. Vì sao vậy? Vì các vị trời ăn mặc cũng giống như họ.

Bấy giờ, có hàng trăm ngàn người đang ngồi trong giảng đường ai nấy đều suy nghĩ: “Chúng ta nên phát lời thệ nguyện chân thành, khiến cho đời sau chúng ta được sinh lên cõi người, cõi trời, thường mặc pháp phục này không bao giờ xa rời, để đời sau có Đức Phật ra đời, được nghe pháp sâu xa, lìa hẳn khổ não, đạt an vui Niết-bàn”. Đức Như Lai biết rõ tâm niệm của chúng sinh cầu sinh trong ba cõi thì không thể nào dứt hẳn khổ não, Ngài liền nói bài kệ này cho đại chúng nghe:

*Hành pháp vô thường
Là pháp hoại diệt
Không thể nương cậy
Biến đổi không ngừng.*

Nghe bài kệ ấy, trăm ngàn chúng sinh nhiều không thể tính kể ngay trong thời pháp ấy dứt hết lậu hoặc, mở tỏ tâm ý, đều chứng được đạo quả.

M

Thuở xưa, có bốn vị Bà-la-môn đều chứng được thần thông, có khả năng bay đi, thần túc vô ngại. Bốn vị Phạm chí này nói với nhau rằng:

–Có người đem thức ăn ngon đến cúng dường Sa-môn Cù-đàm thì được sinh lên cõi trời, không lìa ngôi nhà hưởng phước, còn ai nghe pháp của Ông ta thì vào được cửa giải thoát. Ngày nay chúng ta chỉ ham phước trời, không mong giải thoát nên không cần nghe pháp.

Rồi họ ra đi, mỗi người đem một hộp đường phèn ngon ngọt. Một người trước đến chỗ Như Lai, dâng cúng lên Ngài. Nhận xong, Đức Như Lai nói cho vị Phạm chí này nghe bài kệ:

–“Các hành vô thường”.

Vừa nghe xong, vị này lấy tay bịt tai lại. Lần lượt đến người thứ hai tới chỗ Như Lai dâng đường phèn lên cúng dường, Đức Như Lai lại nói kệ rằng:

–“Là pháp hưng suy”.

Nghe xong, Phạm chí lấy tay bịt tai lại. Lại đến người thứ ba tới chỗ Như Lai dâng đường phèn lên cúng dường, Đức Như Lai nhận xong lại nói bài kệ:

–“Hễ sinh, có chết”.

Nghe xong, vị Phạm chí lấy tay bịt tai lại. Và đến người thứ tư dâng đường phèn

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

lên cúng dường, Đức Như Lai nhận xong lại nói bài kệ:

–“Diệt này là vui”.

Nghe xong, vị này lấy tay bịt tai lại. Sau đó, họ đều từ giả Như Lai ra về. Quán sát biết tâm ý họ, là những người đáng được độ, Đức Như Lai bèn dùng phương tiện quyền xảo ẩn mình không hiện.

Bốn vị Phạm chí họ đến một nơi rồi nói với nhau:

–Dù đã cúng dường cho Sa-môn Cù-đàm nhưng tâm ý chúng ta còn mù mờ, không biết Ngài đã dạy những gì.

Trước tiên, họ hỏi người dâng cúng thứ nhất:

–Anh nghe Ngài dạy những gì?

Đáp:

–Tôi nghe Ngài dạy rằng: “Các hành vô thường”. Nghe câu ấy rồi, tôi liền lấy tay bịt kín tai, không thừa nhận nó.

Sau đó họ hỏi người thứ hai:

–Anh nghe Như Lai dạy điều gì?

Người này nói:

–Tôi đến chỗ cúng dường đường phèn xong, Ngài nói với tôi câu kệ rằng: “Là pháp hưng suy”. Nghe câu ấy tôi liền lấy tay bịt kín tai và cũng không thừa nhận nó.

Họ hỏi tiếp người thứ ba:

–Anh nghe Như Lai dạy điều gì?

Người này nói:

–Tôi đến chỗ Như Lai cúng dường đường phèn xong, Ngài nói với tôi câu kệ rằng: “Hễ sinh, có chết”. Nghe câu ấy tôi liền lấy tay bịt kín tai và cũng không thừa nhận nó.

Cuối cùng họ hỏi người thứ tư:

–Anh nghe Như Lai dạy điều gì?

Anh này đáp:

–Tôi đến chỗ Như Lai cúng dường đường phèn xong, Ngài nói với tôi câu kệ rằng: “Diệt này là vui”.

Bốn người nói bài kệ ấy xong, tâm ý liền được mở tỏ, chứng quả A-na-hàm. Lúc ấy, tự biết mình đã chứng được đạo, bốn vị này liền tự trách và vội vàng đến chỗ Như Lai, trán lạy sát dưới chân Ngài rồi đứng qua một bên. Giấy lát họ lui lại ngồi xuống và bạch Thế Tôn:

–Cúi xin Đức Như Lai cho phép chúng con được xuất gia làm Sa-môn.

–Đức Thế Tôn bảo họ:

–Lành thay! Tỳ-kheo, hãy mau tu phạm hạnh. Lúc đó, tóc trên đầu các vị ấy tự rơi rụng, áo đang mặc bỗng biến thành ca-sa, liền chứng quả A-la-hán trước mặt Phật.

M

Khi sắp vào Niết-bàn, Đức Phật bảo ngài Đại Ca-diếp và A-na-luật:

–Tỳ-kheo các thầy nên vâng giữ giáo pháp của Ta, cung kính phụng thờ lời Phật dạy. Hai vị chớ nên diệt độ sớm, trước phải kết tập Kinh, Luật, Luận và Tạp tạng quý báu rồi mới nên nhập diệt.

Nói rộng cho đến câu cúng dường xá-lợi xong. Hai Tôn giả liền mở rộng việc kết tập kinh điển, với năm trăm vị A-la-hán đã giải thoát, những vị thông minh lanh lợi đầy đủ các công hạnh cùng nhóm họp một nơi, thiết lập một tòa Sư tử cao đẹp cho ngài A-

nan rồi thỉnh ngài A-nan lên tòa. Sau khi ngài A-nan lên tòa, đại chúng hỏi ngài:

–Đầu tiên, Đức Phật nói pháp ở đâu?

Lúc đó ngài A-nan mở đầu: “Tôi nghe như vậy, một thuở nọ...”, vừa dứt câu ấy thì năm trăm vị La-hán đều từ ghế dây đứng dậy, quỳ thẳng dưới đất bảo:

–Chính chúng tôi thấy Như Lai nói pháp, sao hôm nay nói là: “Tôi nghe như vậy một thuở nọ...”

Rồi toàn thể đều cất tiếng than khóc buồn thương. Lúc đó ngài Đại Ca-diếp liền bảo ngài A-nan:

–Kể từ hôm nay trở đi, khi nói pháp sâu xa đều phải nói: “Tôi nghe như vậy”, chớ không được nói thối.

Khi Đức Phật ở trong vườn Nai, chỗ của các Tiên nhân, thuộc nước Ba-la-nại, Ngài bảo năm thầy Tỳ-kheo: “Nguồn gốc của khổ này vốn là điều chưa ai được nghe, chưa ai được thấy”. *Nói rộng như Kinh bản*. Khi mọi người đã kết tập khế kinh xong, Tôn giả Ca-diếp lại hỏi ngài A-nan:

–Đức Như Lai nói ra Giới luật lần đầu tiên ở đâu?

Ngài A-nan đáp:

–Tôi nghe Đức Phật nói như vậy: Một thuở nọ, Đức Phật ngự trong vườn trúc Ca-lan-đà, thuộc thành La-duyệt, con của ông Ca-lan-đà là Tu-trần-na xuất gia học đạo làm Tỳ-kheo, đầu tiên phạm Luật, cho đến pháp không thể vượt qua. *Nói rộng như trong Giới luật*.

Ngài Ca-diếp lại hỏi ngài A-nan:

–Đức Như Lai giảng nói A-tỳ-đàm lần đầu tiên ở đâu?

Ngài A-nan đáp:

–Tôi nghe Đức Phật nói như vậy: Một thuở nọ, Đức Phật ngự trong giảng đường Phổ tập bên cạnh ao Di hầu, thuộc thành Tỳ-xá-ly. Bấy giờ Đức Thế Tôn thấy rõ gốc ngọn nhân duyên của dân Bạt-kỳ, bèn bảo các Tỳ-kheo rằng: “Ai tâm không còn năm thứ sợ hãi, tức giận, thì sẽ không bị đọa vào đường ác, cũng không bị đọa vào địa ngục...”. *Nói rộng như trong luận A-tỳ-đàm*.

Đầu hôm đại hội kết tập A-tỳ-đàm, gần sáng nói kinh Xuất Diệu và nói bài kệ về ngủ nghỉ và tỉnh thức. Vì sao Ngài nói về ngủ nghỉ và tỉnh thức?

Như lời Đức Thế Tôn, Đẳng Chánh Giác dạy thì sự ngủ nghỉ làm hao tổn mạng sống. Nó làm mê lầm, thương tổn, không thành tựu quả chứng. Khi chết rồi không thể cứu, không được sinh lên những cõi tốt đẹp. Vì sao? Vì như người thức tỉnh thì có khả năng tu đức, trồng nhiều gốc lành, trái lại kẻ ham mê ngủ nghỉ thì mất hết những việc vừa nói, nên gọi là mê lầm.

Lúc bấy giờ, giữa pháp hội có người nói:

–Như lời Đức Phật dạy, nếu có chúng sinh trong lúc tỉnh thức thì nhớ đến nhiều việc, còn trong khi ngủ thì điềm nhiên không còn nghĩ gì cả.

Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo rằng:

–Chỉ ngủ nghỉ không tỉnh thức làm sao mà hiểu được! Cho nên Phật dạy đánh đuổi ngủ nghỉ, luôn nghĩ đến tỉnh thức. Như Phật nói kệ về ngủ nghỉ và tỉnh thức, phải vui mừng mà suy nghĩ lời dạy ấy¹. Những gì Ta nói, các vị phải chuyên ý nhất tâm, chớ có

¹. Nhờ vui nên trong tâm hớn hở, nhờ mừng nên tâm ưa pháp lành phát sinh, cho nên nói là nên vui mừng suy nghĩ mà nghe.

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

loạn tướng. Nhờ tâm ý dừng định mà tránh được lầm lạc và có khả năng nhận lãnh giáo pháp. Cho nên nói rằng: Phải lắng nghe lời Ta nói, để soạn ghi Xuất Diệu.

Nói về Xuất Diệu thì chư Phật Thế Tôn nhiều như cát sông Hằng ở đời quá khứ đều khen ngợi pháp nghĩa của Xuất Diệu. Như Lai Thế Tôn cũng gọi là Tối Thắng. Sao gọi là Tối Thắng? Thắng là vì vượt khỏi các pháp kết sử bất thiện, vượt khỏi dâm, nộ, si, vượt khỏi tất cả sự trói buộc của sinh tử, vượt hơn chín mươi sáu thứ tà thuật của ngoại đạo dị học như Ni-kiền Tử... vượt trội hơn hết những điều vừa nói nên gọi là Tối Thắng. Pháp Xuất Diệu này được giảng nói thông suốt không bị vấp vấp, truyền rộng ý nghĩa tốt đẹp của nó cho cả trời, người. Cho nên nói là soạn ghi Xuất Diệu. Như lời Đức Thế Tôn dạy, là giảng nói thông suốt không vấp vấp.

Như Thế Tôn dạy

Tất cả thông suốt

Vị Tiên thương xót

Chỉ còn đời này.

Như lời Đức Thế Tôn dạy thì thông đạt giảng nói, không bị vấp vấp, nên gọi là Thế Tôn nói. Về thông suốt tất cả thì trí Nhất thiết đạt được tất cả thị hiện, tất cả thông suốt, phân biệt tất cả các nghĩa. Tự tại trong sáu thứ thần thông, thành đạo quả Vô thượng. Sáu thứ thần thông của Như Lai, bậc La-hán không thể sánh kịp. Đức Phật là Bậc Tối Thắng Tối Thượng đã vượt qua tất cả, có khả năng phân biệt tất cả pháp tướng nên nói là thông suốt tất cả. Bậc Tiên Nhân thương xót là người làm thỏa mãn tất cả hy vọng của chúng sinh còn trong sinh tử, tưởng như cha mẹ, là tâm thương xót, là tâm che chở mọi loài. Thế nên, chư Phật Thế Tôn cũng được gọi là Tiên Nhân, tu đạo thần túc cũng gọi là Tiên nhân, người có đầy đủ các công đức cũng gọi là Tiên nhân, người tu tập pháp lành trong đêm dài sinh tử cũng gọi là Tiên nhân. Do vậy mới nói: Bậc Tiên Nhân thương xót.

Chỉ còn thân này, nghĩa là thân nương bốn đại, căn bản không còn gì khác, cũng không có bờ mé, cũng không sinh ra, như thân Phật hiện tại đang nói pháp. Đây A-nan, thầy nên biết đây là cảnh giới cuối cùng, đây là lần cuối cùng Ta không còn nhập bào thai, hình thể nhận chịu cuối cùng chính là bản thân Ta ngày nay. Đây A-nan, thầy không còn thấy Ta thọ thân bất cứ ở nơi nào nữa, thọ thân này là biên giới của sự khổ. Thế nên nói rằng: “Chỉ còn thân này”.

M

Các hành vô thường,

Là pháp hưng suy,

Hễ sinh, có chết,

Diệt này là vui.

Thuở xưa, các Phạm chí, mỗi vị đọc tụng pháp của thầy mình, chia làm hai bộ. Một bộ cho rằng muôn vật đều có, bộ khác cho rằng muôn vật đều không. Bộ cho muôn vật là có đã được Như Lai phân biệt rõ và dứt trừ sự do dự và tâm hy vọng của họ, Ngài nói cho họ biết: “Các hành vô thường”. Những người chấp “có” tự làm bài kệ rằng:

Dùng thanh kiếm bén

Sát hại chúng sinh

Không có thiện, ác

*Chết thân không đổi,
Đổi với thân thể
Kiếm bèn vung lên
Không hại được mạng.
Mặt đất thường còn
Phong giới không đấm
Chịu nhiều khổ vui
Mạng căn cũng thế,
Dù cho kiếm bèn
Múa loáng qua lại
Cũng không thấy có
Quả báo thiện ác.
Dù giết cha mẹ
Không báo thiện, ác
Hướng là việc khác
Mà có quả sao?*

Giống như nhốt đầy chim sẻ vào cái bình, có người đập bể bình, chim sẻ bay đi, giết hại chúng sinh, mạng chúng bay xa, chẳng làm tổn hại gì. Muốn chúng sinh dứt bỏ tà kiến ấy nên Đức Như Lai nói rằng: “Các hành vô thường”, không thể nương cậy, thay đổi không dừng là pháp hoại diệt. Mạng sống như sương buổi sớm, tạm có rồi mất, cho nên nói: “Các hành vô thường”.

Nghe vậy, cho rằng muôn vật đều không, mừng rỡ bảo nhau rằng như vậy là giống như chủ trương của chúng ta. Quán xét biết tâm bọn họ như vậy, nên Như Lai nói: “Là pháp hưng suy”. Hưng suy là có thịnh có suy, có sum họp² thì có chia lìa. Không có thân này thì thôi, nhưng đã thọ thân này rồi thì không thể tránh khỏi. Các Phạm chí ấy lại nghĩ rằng: “Nếu pháp suy hao kia không còn sinh nữa thì đó là đúng với chủ trương của chúng ta rồi”.

Do vậy, Đức Thế Tôn nói lại ý nghĩa ấy là: “Hễ sinh, có chết” xoay vần không ngừng. Năm ấm cùng nương tựa giúp nhau mà có ra đời sống, chỉ có mắt tuệ quán xét mới phân biệt được, giống như ánh sáng mặt trời chiếu qua khe, ta thấy vô số bụi nhỏ không thể nào đếm hết. Thân năm ấm lấy lừng này bị các hành pháp ép ngặt, làm cho trôi lăn trong sinh tử, không lúc nào ngừng nghỉ. Cho nên nói: “Hễ sinh, có chết”.

“Diệt này là vui”, nghĩa là hết hẳn lòng tham dục, không còn ý đấm trước thường được yên ổn, an vui bậc nhất, tâm không còn sinh diệt, thành tựu nghĩa bậc nhất. Đó là cái vui vô dục, cái vui vô vi, cái vui vô lậu. Cái vui diệt hết cái vui cho nên nói: “Diệt này là vui”.

M

*Có gì cười vui
Niệm thường lấy lừng
Chìm sâu tâm tối,*

². Hiệp hội hữu ly: Trong đoạn này chữ *hội* nghĩa là *sẽ, phải*. Đương nhiên nghĩa là: Có sum họp thì phải có chia ly, chớ không nên hiểu *hiệp hội* là từ đôi có nghĩa là hội họp được!

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

Sao không tìm đèn.

Thuở ấy Đức Phật ngự tại khu lâm viên Kỳ-đà Cấp cô độc, thuộc nước Xá-vệ. Sau khi ăn xong vào lúc xế trưa, có chúng Tỳ-kheo, trời Đế Thích, nhân dân, bốn chúng đệ tử muốn nghe Như Lai nói pháp cam lộ thì từ phương khác có bảy vị đạo sĩ dị học Bà-la-môn, tóc râu họ đều bạc trắng, chống gậy, rên rỉ mà đi đến chỗ Phật. Họ cúi đầu đánh lễ chấp tay bạch Phật:

–Chúng con từ phương xa đến đây mong được Thánh Nhân giáo hóa. Từ lâu, chúng con hiến mình cho đạo thuật cạn cợt. Hôm nay, chúng con đến đây thấy được Thánh Nhân, mong được làm đệ tử Ngài dứt được các khổ đau.

Đức Phật liền xuất gia cho họ làm Sa-môn, dạy bảy vị cùng ở chung một phòng. Nhưng bảy vị này nghĩ rằng mình thấy được Thế Tôn là đã đắc đạo quả, nên họ không còn nhớ nghĩ đến sự vô thường biến đổi, bèn cùng ngồi trong phòng chỉ nghĩ đến việc đời. Họ nhỏ to xâm xì, cười hô hố, không màng đến sự nên hư. Mạng sống thì ngày càng bị thu ngắn, chẳng hẹn với ai, thế mà bảy vị này chỉ lo cười cợt giỡn hớt, phóng ý buông lung, không nghĩ đến vô thường. Bấy giờ Đức Thế Tôn bước vào phòng họ quở trách:

–Các vị có lòng cầu đạo đến đây mong cầu đạo vô vi độ đời, sao lại mãi cười cợt to tiếng. Tất cả chúng sinh thường cấy vào năm việc. Những gì là năm?

-Một là cấy vào tuổi trẻ.

-Hai là cấy vào sắc đẹp.

-Ba là cấy vào thế lực.

-Bốn là cấy vào tài năng.

-Năm là cấy vào gia thế quý tộc.

Bảy vị nhỏ to xâm xì cười lớn như vậy là cấy vào cái gì?

Nhân đó, Đức Thế Tôn liền đọc bài kệ:

Có gì cười vui

Niệm thường lấy lừng

Chìm sâu tắm tối

Sao không tìm đèn.

Có gì cười vui: Lúc ấy Đức Thế Tôn bảo bảy vị này: “Bảy vị đến đạo tràng này, đạo Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, các vị chưa chứng đắc.” Phật lại bảo họ: “Trước kia Ta có dạy rằng ai chưa có khả năng dứt sạch hết phiền não thì không đáng kể nương cậy. Các vị thọ thân, chưa khỏi sự trói buộc, luôn chung sống với năm ấm rần rít thì tại sao các vị cứ lo nhỏ to xâm xì cười lớn như vậy? Phải nghĩ rằng cái khổ ấy nhiều kiếp chưa dứt trừ, cứ hứng chí giỡn cợt là đã thành bụi nhơ. Khổ thay, các thầy thật khó tỉnh ngộ.” Cho nên nói: “Có gì cười vui?”. Đó là lời chỉ dạy của Đức Thế Tôn.

Niệm thường lấy lừng: Thế nào là “lấy lừng”? Vì lửa vô thường cháy hừng hực. Lửa khổ cũng cháy hừng hực, sầu lo khổ não cũng là lửa cháy hừng hực. Vì sao mà biết nó đang cháy hừng hực? Ấy là do lòng ham muốn, giận dữ, ngu si, phách lối, ghen tị, nghi ngờ mà thấy lửa cháy hừng hực. Cho nên nói: “Niệm thường lấy lừng”.

Chìm sâu tắm tối: Giống như người đi trong đêm không thấy một vật nào cả, hay như người sinh ra đã mù không có mắt, không thấy màu đen, màu vàng. Sự tắm tối như vậy cũng chẳng đáng nói. Cái gọi là tối tăm nhất chính là cái ngu tối bó chặt khắp toàn thân không còn sót một chỗ nào, đó là sự tối tăm rộng lớn bao phủ chúng sinh, không còn phân biệt được cái gốc cốt yếu của thiện ác, không phân biệt được sự khác nhau giữa trắng và đen, ràng buộc và giải thoát, đạo pháp và thế tục, cũng không biết được

đường ác, đường lành, xuất ly sinh tử, diệt hết phiền não, cho nên nói: “Chìm sâu tắm tối”.

Không chịu tìm đèn: Thế nào là đèn? Đó là đèn trí tuệ. Dùng đèn trí tuệ ấy để soi sáng cái gì? Đáp: Biết kết sử nổi lên thì dùng đạo pháp để dứt bỏ. Phân biệt rõ cội gốc đường ác, đường lành, ra khỏi sinh tử, phân biệt rõ sự khác nhau giữa trắng và đen, ràng buộc và giải thoát, đạo pháp và thế tục, khéo phân biệt đường ác, đường lành, ra khỏi sinh tử, diệt hết phiền não. Trí tuệ ấy soi chiếu các pháp, không chỗ nào là không soi sáng. Thế mà lại nỡ bỏ đi trí tuệ ấy mà đi vào chỗ tắm tối mờ mịt. Cho nên nói: “Sao không tìm đèn sáng”.

M

*Các loài hữu hình,
Tản lạc các phương
Xương màu bồ câu
Có gì vui đâu?*

Thuở ấy, Đức Phật ngự trong khu lâm viên Kỳ-đà Cấp cô độc, thuộc nước Xá-vệ. Lúc ấy, có một thầy Tỳ-kheo lạ mỗi ngày đến con đường bên gò mả trên cánh đồng hoang ở ngoại thành, thầy lần theo ruộng của người khác mà đến nơi đó. Người chủ ruộng thấy vậy rất giận dữ, nghĩ rằng sao đạo sĩ này ở đâu mà hằng ngày cứ qua lại đây không lo tu tập gì cả. Ông liền chặn hỏi Đạo nhân:

–Ông là khất sĩ ở đâu mà lại tự do qua lại trong ruộng tôi đến đổi thành lối mòn như thế?

Đạo nhân đáp:

–Tôi có vụ tranh tụng cần tìm người làm chứng.

Lúc ấy, người chủ ruộng này có túc duyên liên quan đáng được độ. Thế nên ông lên theo sau chân Đạo nhân. Đến nơi, ông thấy trong khoảng rộng của gò mả, hài cốt bữa bãi sinh tương hôi thối rệu rã, chim thú tranh nhau rửa ăn làm xương vương vãi khắp nơi. Có thầy bị ăn nửa chừng, có thầy bị ăn hết, có xác bị trùng dế bới móc giòi tửa rút rửa, nồng nặc hôi thối, khó ai dám đến gần. Điều, quạ, chồn, cáo, chó, cú vọ, kên kên, bồ câu ăn tươi nuốt sống xác chết. Thầy Tỳ-kheo chỉ tay bảo người chủ ruộng:

–Đám chim thú ấy chính là người làm chứng của tôi đấy.

Vị ấy hỏi:

–Đám chim thú này là người làm chứng, nhưng thầy tranh tụng với ai chứ?

Thầy Tỳ-kheo đáp:

–Chính tâm tôi bị bệnh bởi nhiều phiền não tai hại. Nay tôi đến đây quán sát rõ các hài cốt phơi bày dơ bẩn đây, rồi tôi trở về phòng quán xét tự thân mình, thấy từ đầu cho đến chân thật không khác gì chúng. Nhưng tâm ý này cứ luôn rong ruổi theo các pháp huyền ảo, hư ngụy: Sắc, thanh, hương, vị, sự xúc chạm trơn láng. Nay tôi muốn ngăn chặn từ cái gốc của tâm ấy³. Nay tôi là phạm phu chưa thoát khỏi mọi trói buộc, nhưng tên giặc tâm này nó không chịu tuân lệnh tôi. Do vậy mà hằng ngày tôi phải đến chốn gò mả hoang vắng này, dùng pháp bất tịnh thuyết phục tâm tôi để cuối cùng khiến cái tâm bất định bướng bỉnh rối loạn kia, nay phải sửa đổi, không gây các ác duyên.

Sau khi nghe lời Đạo nhân dạy, người chủ ruộng này lấy tay gạt nước mắt, nghẹn

³. Tâm kia phải biết mà phát khởi ý niệm ấy, dùng để dẫn ta vào chốn địa ngục, ngạ quỷ.

ngào than thở.

Về ông chủ ruộng, đời Phật Ca-diếp, ông đã tu pháp quán bất tịnh suốt mười ngàn năm, ngay lúc ấy, ông đã phân biệt được ba mươi sáu vật xấu xa như nhớp. Lúc bấy giờ thấy Tỳ-kheo và ông chủ ruộng kia, ngay tại chỗ nghĩa địa hoang vắng đáng sợ ấy đều chứng được đạo Tu-đà-hoàn.

Lúc bấy giờ, với Thiên nhân trong sạch không vết bợn, Đức Thế Tôn nhìn thấy quả chứng của hai người là do nhân duyên đời trước. Muốn chỉ bày cho kẻ hậu học, để đời sau và hiện đời càng được sáng tỏ về lý ấy, cũng như chánh pháp tồn tại lâu dài, không dứt mất nửa chừng nên Đức Phật nói bài kệ trên.

Các loài hữu hình: Gồm có các phần như: tay, chân, cánh tay, cùi chỏ, eo lưng, khoang bụng, đùi vế, bắp tay, mắt cá chân, gót chân, đầu lâu, mỗi thứ nằm mỗi nơi. Cho nên nói những phần hình các loài hữu hình, tản lạc các phương.

Hình hài thân này như gỗ đá vô tri giác, nhưng vốn được yêu thích, tâm lúc nào cũng lo trang sức, tô điểm cho đẹp với hương hoa, phấn sáp xông ướp, nay thì tản lạc, mỗi món một nơi.

Xương màu bồ câu: Vốn là cái mà trăm ngàn ức chúng sinh thương yêu, ngắm nhìn mãi không chán, nhưng nay thì cũng chính nó mà trăm ngàn ức chúng sinh đều cho là đồ thấp hèn, vừa thấy đã ghê khiếp đến nổi óc. Cho nên nói: “Xương màu bồ câu”.

Có gì vui đâu: Đời nói có vui, thì đó là phạm phu ngu mê lầm lạc. Cái mà người trí vất bỏ thì kẻ ngu lại ưa thích. Người trí cho là hổ thẹn xấu xa thì kẻ ngu lại nâng niu, thỏa mãn không chịu xả bỏ.

M

Nếu như đầu hôm

Thức vào thai mẹ

Hôm sau đời đời

Đi mãi không về.

Như lời Đức Phật dạy thì có ba thứ hữu vi. Tương các pháp hữu vi luôn hưng suy biến đổi. Có người hỏi:

–Nếu muôn vật là thường còn thì tại sao thân ma hài cốt không tồn tại lâu dài? Một trăm hai mươi thời là một ngày đêm, nếu như hình hài kia còn mãi trên thế gian thì thân thể người ta sẽ đầy tràn thế giới?

Đáp rằng:

–Vì chúng sinh kia cùng căn đồng sinh và cùng căn đồng diệt nên hình hài không thể tồn tại lâu dài được, trên cõi đời này, nếu như chúng sinh cùng căn đồng diệt cùng căn đồng sinh thì hài cốt sẽ còn lâu trên cõi đời này. Lại nữa, cùng thức đồng sinh cùng thức đồng diệt thì lúc ấy hài cốt không tồn tại lâu dài trên thế gian. Nếu chúng sinh cùng thức đồng diệt cùng thức đồng sinh thì lúc bấy giờ hình hài sẽ tồn tại lâu dài trên thế gian này.

Lại hỏi:

–Nếu sự già nua tồn tại lâu trên thế gian này, thì tại sao trẻ mới sinh tóc lại không bạc?

Đáp rằng:

–Ấy là bởi đầu tóc có màu trắng thôi chứ không có nghĩa là già nua, suy yếu. Nghĩa này hiểu thế nào? Lúc nương vào các căn thức kia để thọ thân thì liền đó đã có sự

biến đổi màu sắc của sự suy yếu già nua rồi. Cho nên mới có việc tóc trắng sinh ra, giống như rượu, bơ, dầu mè có cặn lóng bên dưới. Lúc thọ thân cũng lại như vậy, liền khi ấy đã có sắc suy yếu mà sinh ra tóc bạc vậy. Cho nên nói: “Nếu như đầu hôm, Thức vào thai mẹ”. Như thức của trai hay thức của gái vào thai mẹ là căn cứ vào thời điểm đó, hoặc sinh hoặc diệt, trải qua cả trăm ngàn sự biến đổi, sinh diệt, không dứt, giống như bánh xe quay, không thể tính đếm. Chỉ có Thiên nhân mới thấy được mà thôi. Lúc đó thức đi (*chết*) hay đến (*sinh thân mới*), việc ấy không thần chú hay kỹ thuật nào ngăn chặn được. Ra đi thì hun hút nhưng đến thì cũng chẳng có dấu vết gì. Thức ở trong thai mẹ, sinh diệt không dừng cũng như vậy, như dòng nước chảy xuôi về Đông không bao giờ chảy ngược lại phía Tây. Thần thức trong bào thai hễ ra đi rồi thì không bao giờ trở lại. Chỉ có Thiên nhân mới thấy rõ được thần thức trong bào thai đến hay đi.

M

Sáng vừa mới thấy

Tối đã mất rồi.

Hôm qua mới đó

Giờ đã không còn

Ta đang tuổi trẻ

Không cạy vào đâu.

Tuổi trẻ cũng chết

Trai gái vô số.

Thuở ấy, Đức Phật ngự trong khu lâm viên Kỳ-đà Cấp cô độc, thuộc nước Xá-vệ. Sáng hôm ấy, đến giờ Tôn giả A-nan đắp y ôm bát vào thành Xá-vệ khát thực. Xa thấy ngoài cổng thành có các chàng trai trỗi kỹ nhạc vui chơi. Tôn giả A-nan khát thực xong định ra khỏi thành thì thấy chàng ca sĩ nọ đã chết. Đám đông vừa khiêng xác vừa kêu gào khóc than thảm thiết. Lúc ấy Tôn giả A-nan thầm nghĩ: “Lạ thật, sự biến đổi vô thường đến nhanh như thế ư? Vừa rồi vào lúc sáng sớm, ta vào thành khát thực, thấy chàng trai này vui chơi với năm thứ nhạc, giống như vị vua trời, thế mà giờ đây đã bị vô thường bắt đi?” Ra khỏi thành, Tôn giả A-nan về đến tinh xá Kỳ hoàn vén y rửa sạch tay chân, đến chỗ Thế Tôn, lễ sát chân Ngài rồi đứng sang một bên. Rồi Tôn giả A-nan quỳ thẳng, chấp tay, bạch Phật:

–Bạch Thế Tôn, vừa rồi vào buổi sáng, khi vào thành khát thực, con trông thấy một chàng trai trỗi kỹ nhạc, tự vui chơi năm dục. Khát thực xong trở về, con thấy chàng trai kia đã chết. Đám đông khiêng xác đi, gào khóc thảm thiết. Bạch Thế Tôn, lúc ấy con nghĩ: “Lạ thật, sự biến đổi vô thường sao đến nhanh như thế ư? Vừa rồi vào lúc sáng sớm, ta vào thành khát thực, thấy chàng trai ấy còn vui chơi với năm thứ nhạc giống như vị vua trời, thế mà giờ đây đã bị vô thường bắt đi?” Điều mà hôm nay con trông thấy thật quá lạ lùng, chưa bao giờ thấy.

Đức Thế Tôn bảo:

–Này A-nan, việc ấy đâu có gì là lạ? Việc mà Ta thấy còn kỳ lạ hơn việc người thấy bội phần. Lúc nọ, đến giờ, Ta đắp y, ôm bát vào thành Xá-vệ khát thực thì lúc ấy, này A-nan, Ta cũng thấy có một chàng hát ca năm thứ nhạc vui chơi trước cổng tinh xá Kỳ hoàn. Bấy giờ, Ta vào thành khát thực, khát thực xong trở ra khỏi thành, Ta thấy chàng trai nọ vẫn còn đang ca hát vui chơi ở đó, y như cũ. Đó là điều Ta thấy, đặc biệt hơn ông bội phần.

Lúc ấy Tôn giả A-nan liền bạch Phật:

–Đó là việc bình thường, đâu có gì là lạ?

Đức Phật bảo ngài A-nan:

–Mạng sống con người qua nhanh như gió khó kiềm giữ lại được. Thế thì lời ông vừa nói có gì là lạ⁴?

Lúc đó Đức Thế Tôn quán sát nghĩa này, nghiên cứu tận gốc ngọn vô thường, muốn giúp các Tỳ-kheo thấy rõ pháp này, lại vì muốn cho chúng sinh đời sau biết rõ thêm, khiến chánh pháp tồn tại lâu dài trên thế gian nên Đức Thế Tôn liền nói bài kệ Xuất diệu:

Sáng vừa mới thấy

Tối đã mất rồi.

Hôm qua mới đó

Giờ đã không còn.

Ta đang tuổi trẻ

Không cậy vào đâu.

Tuổi trẻ cũng chết

Trai gái vô số.

Sáng vừa mới thấy, tối đã mất rồi: Nghĩa là có hàng trăm, ngàn loài chúng sinh, buổi sáng thấy đó, nhưng tối thì đã mất. Có những chúng sinh nhờ suy nghĩ so lường, căn lành đầy đủ, tâm không lầm loạn, tự biết mạng sống như lửa xẹt từ đá, nó nháng qua rồi tắt mất, thì ai lại sinh tâm tham đắm nó. Chỉ có kẻ thiếu hiểu biết, hạng phàm phu ngu tối mới sinh tâm tham đắm mà thôi.

Hôm qua mới đó, giờ đã không còn: Nghĩa là hôm qua còn thấy đi đứng tới lui, nếu những người ấy biết suy nghĩ, gây trồng các công đức, tâm hăng hái sửa đổi lỗi lầm, bên trong tự nghĩ không có gì đáng vui. Cho nên nói: “Sáng vừa mới thấy, tối đã mất rồi. Hôm qua mới đó, giờ đã không còn”.

Ta đang tuổi trẻ, không cậy vào đâu: Là như kẻ ngu thiếu hiểu biết tự ý vào sức mạnh của mình, tha hồ tự tung tự tác theo ý thích, không nghĩ đến sau này. Tự cho mình trẻ đẹp hơn người, còn kẻ khác thì xấu xí hèn hạ, không đáng làm bạn với mình, vì mình tiêu biểu cho trẻ, đẹp, giàu có, danh vọng hơn mọi người. Tự ý vào sức khỏe mạnh mẽ của mình, không cần làm bạn với ai, muốn gì được nấy, không ai chống cự lại nổi, tha hồ làm theo ý muốn, không né tránh cả đến bọn cường hào khác. Những người này không nghĩ đến cái chết chợt tới, không thấy được tai họa sinh tử khổ não. Cho nên nói: “Ta đang trẻ tuổi, không cậy vào đâu”.

Tuổi trẻ cũng chết, gái trai vô số: Giả sử vô số loài chúng sinh gái trai, lớn nhỏ, mà thọ thân hình khí lực sung mãn, của cải vô số, tha hồ làm theo ý muốn, tuổi trẻ sức mạnh. Nhưng trong cuộc đời này, số chết trẻ lại nhiều hơn số chết già. Nối nhau mà ra đi như vậy, nhưng người chết ấy trước khi còn sống họ không biết tu các công đức, gốc của các điều lành không chỗ nương cậy, từ đời này đến đời sau phải trôi lăn trong năm đường ác, không lúc nào dừng nghỉ. Cho nên nói rằng: “Tuổi trẻ cũng chết, gái trai vô số. Trong thai đã hư, mới ra thai đã chết, có khi ra đời ít lâu rồi chết, có hài nhi chết khi đang còn bồng trên tay”.

⁴ Chú ý Phật khởi tri A-nan sống chết tức tốc, vậy chuyện thấy người ca sĩ vừa chết đâu có gì lạ.

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

Người trẻ chết là hạng trung gian, dần dần theo thứ lớp như trái cây đợi chín. Một đời người là sáu vạn năm hay sáu ngàn năm (*dài ngắn khác nhau*), trong khi sinh ra đã ẩn chứa sự hoại diệt, ấy là bởi việc hại người kiếp trước. Chử người ở đây là chỉ cho các vua chúa, nhà giàu, bậc đạo sư, người đi buôn, cha mẹ, bậc Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán. Kẻ nào khởi tâm ác, giết hại những người kể trên thì hoặc đọa địa ngục A-tỳ, hoặc ngục nóng dữ dội, hoặc ngục kêu khóc, hoặc ngục kêu khóc dữ dội, hoặc ngục Đẳng hoặc, hoặc ngục Hắc thằng... Khi hết tội ở địa ngục thì sinh vào loài lục súc, trải qua nhiều kiếp sinh tử qua lại. Đến khi được sinh làm người thì nửa chừng cũng chết trong bào thai. Cho nên nói: “Trong thai đã hư” là vậy.

“Vừa ra khỏi thai đã chết”, nghĩa là có chúng sinh vừa ra khỏi thai mẹ thì chết. Hoặc có chúng sinh, trước muốn làm các công đức, nhưng chưa làm được, vừa ra khỏi lòng mẹ thì chết. Ấy là do đời trước khởi tâm ác giết hại người làm phước kia. Cho nên nói: “Vừa sinh ra đã chết”. Còn câu: “Có khi ra đời ít lâu rồi chết” chỉ cho loại chúng sinh tu các công đức, đối với các chùa tháp lập ra vườn cây trái, ao tắm, làm cầu, làm nhà xí, nhưng việc làm chưa xong thì bị người giết hại, đó là do đời trước hại người phước đức. Chết rồi đọa vào địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ trải qua thời gian lâu dài, khi được sinh làm người thì chỉ mới sinh ra khỏi bào thai, cái chết đã ập đến rồi. Cho nên nói: “Có khi ra đời ít lâu rồi chết”.

Câu: “Chết khi đang còn bồng trên tay” là chỉ hạng chúng sinh đối với chùa tháp đã tu, đã lập các công đức như lập vườn cây trái, ao tắm, làm cầu, làm nhà xí, việc làm vừa xong, công đức chưa được bao lâu thì bị người giết hại. Ấy là do đời trước khởi tâm giết hại người làm phước kia, nên sau khi chết, đọa vào địa ngục. Tội địa ngục hết rồi thì đọa vào súc sinh, sau đó được sinh lên làm người. Lúc mới còn hài nhi bồng trên tay chưa phân biệt được màu trắng màu đen thì đã bị chết non rồi. Thế nên kệ nói:

Người già, tuổi trẻ

Và hạng trung bình

Lần lượt đến phiên

Như trái chờ chín.

Xưa, Tôn giả Mã Thanh cũng có nói kệ rằng:

Có người chết trong thai,

Có kẻ vừa sinh chết

Tuổi trẻ không khỏi chết,

Già suy cam chịu vậy.

Như cây nở hoa nhiều

Khi đậu trái thật hiếm

Chỉ người chí buông hết

Thần chết chẳng nữ gọi.

Như loại cây có trái kia lúc nào cũng phát triển thật tốt, hoa nở sum suê, nhưng gặp cơn gió thổi thì bông rụng cả, đậu trái được không bao nhiêu. Hoặc đã đậu trái rồi, nhưng gặp cơn mưa đá cũng bị rụng đi. Có khi mới tượng nụ, chưa thành bông cũng bị rụng rồi. Có khi thành bông rồi cũng bị rụng mất. Rồi những bông đã thành trái ấy cũng đợi chín mà rụng theo. Loài chúng sinh cũng vậy. Trong trăm ngàn thân chúng sinh kia thì cũng chỉ một, hai trường hợp ở trong thai, sinh ra, lớn lên, rồi già nua, nhưng rồi cũng đi vào con đường tử biệt ấy, nào ai tránh khỏi tai họa kia. Và trong trăm ngàn kiếp sống

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

ấy, kẻ thọ tới già mới chết chỉ một hai người, còn kẻ chết lúc còn trẻ nhiều không kể hết. Cho nên nói:

*Người già tuổi trẻ
Và hạng trung bình
Lần lượt đến phiên
Như trái chờ chín.*

M

*Mạng như trái chờ chín
Thường lo lúc rơi rụng
Đã sinh thì có khổ
Ai tránh được tử thân?*

Thuở nọ, vua Ác Sinh Minh, một hôm với xa giá chính tể cùng đoàn hộ tòng ra dạo chơi ở hậu viên, ngắm xem những hàng cây ăn trái thẳng tắp trên đường. Tục lệ nước này trái thật chín mới ăn, không ăn trái sống. Lúc ấy, vua ra lệnh cho người giữ vườn:

–Trái cây nào dù lớn hay nhỏ hễ rụng xuống đất rồi thì không được lượm dâng vua. Kẻ nào phạm luật ấy sẽ bị chém đầu.

Lúc ấy người giữ vườn thầm nghĩ: “Vua Ác Sinh Minh này quá bạo ngược, không đạo đức, giết hại người không tâm thương xót. Nếu ta phạm luật ấy thì sẽ chết bất cứ lúc nào thôi, không tránh khỏi nguy khốn. Nay, cây trong vườn này rất sai trái, nhưng số trái đậu trên cây rất ít mà số trái rụng xuống đất thì nhiều. Nếu vua đòi ta dâng trái, thì không biết lấy đâu mà ra, chi bằng ta trốn đi xuất gia học đạo hay hơn”. Thế rồi, anh leo tường ra ngoài, đến chỗ Đức Phật, nắm vốc gieo sát đất, xin Ngài cho làm Sa-môn. Đức Phật liền chấp nhận cho anh ta xuất gia. Nhưng anh ta cứ lặng yên, không tọa thiền tụng kinh gì cả, cũng không học giới luật, A-tỳ-đàm, tự cho hành đạo như vậy là đủ, cũng không nghĩ đến việc rời rảnh đi kinh hành, đọc tụng mười hai yếu quyết nhọc nhằn khó được. Chỉ dựa vào ba việc, không nghĩ đến tương lai, trong tâm vui mừng cho rằng: “Ta đã thoát khỏi sự khổ của thân, giờ đây ta nên an vui, đâu cần biết đến những việc khác!”

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn quán biết tâm trạng của vị Tỳ-kheo ấy, muốn giúp thầy thoát khỏi khổ nạn, giúp thầy được ở yên trong ngôi nhà pháp lành, để nhổ gốc khổ sinh tử, đưa vào đường giải thoát, không còn lui sụt. Lúc bấy giờ, giữa đại chúng, Đức Phật liền nói bài kệ Xuất diệu:

*Mạng như trái chờ chín
Thường lo lúc rơi rụng
Đã sinh thì có khổ
Ai tránh được tử thân?*

Lúc ấy vị Tỳ-kheo nghe lời Đức Phật dạy, trong tâm tự trách, cảm thấy hổ thẹn, rồi ở nơi vắng vẻ, tư duy những lỗi lầm cũ, quán chiếu chánh đạo, ngay tại chỗ ngồi chứng được quả A-la-hán.

M

*Như người thợ gốm
Nặn đất thành đồ
Tất cả phải bể*

Mạng người cũng thế.

Thuở ấy, Đức Phật ngự trong khu lâm viên Kỳ-đà Cấp cô độc, thuộc thành Xá-vệ. Lúc ấy có một người thợ gốm làm các đồ vật bằng sứ, anh không từ chối bất cứ món hàng nào có hình dáng khó nặn. Lúc ấy vua Ba-tư-nặc nước Kiêu-tát-la ra lệnh các thợ gốm làm các món đồ dùng. Vì người thợ gốm bận nhiều công việc nên cuối cùng không xong món đồ. Nghe vậy, vua Ba-tư-nặc nổi giận, bảo các quan đến nhà người thợ gốm đập vỡ hết các món đồ gốm của người thợ. Sợ bị mất mạng nên anh thợ đồ gốm này lén bỏ trốn qua nước Ca-thi. Ở đây, anh lại làm các thứ đồ gốm. Biết vậy, vua Ba-tư-nặc lại sai quan đến đó đập vỡ hết đồ gốm của anh ta. Anh này lại trốn sang nước Câu-tát-la. Ở đây, anh lại làm các thứ đồ gốm. Nghe tin, vua Ba-tư-nặc lại sai các quan đến đó đập phá hết đồ gốm của anh ta. Lúc ấy tài sản đã hết sạch, người thợ này hết phương sinh sống. Cơm không no, quần áo không đủ che thân, thường sợ vua Ba-tư-nặc bắt giết. Anh lẩn trốn vào núi sâu, rồi sau đó đến chỗ Đức Phật xin nhập đạo. Đức Phật im lặng, cho phép xuất gia. Nhưng rồi, vị Tỳ-kheo này không để tâm quán chiếu tu tập, cho rằng mình đã thoát khỏi khổ nạn, không còn sợ bị vua giết, ở nơi vắng vẻ không tư duy đạo đức, cũng không học kinh, luật, luận, cũng không phân biệt nghĩa lý; không chịu tu tập đạo pháp xuất thế, không tọa thiền, tụng kinh, giúp đỡ các việc; bỏ cả ba việc, không siêng năng tu tập, cho rằng hành đạo bấy nhiêu là đủ rồi; không hăng hái tinh tấn cầu pháp của bậc Thượng nhân; pháp chưa chứng không siêng năng cầu chứng, quả chưa đắc cũng không siêng năng cầu chứng. Đức Như Lai Thế Tôn dùng Tam đạt trí mà quán sát tâm lý vị Tỳ-kheo này, Ngài dần dần giáo hóa xé tan lưới ngờ vực. Ngài bảo:

–Thầy đã bỏ nghề làm đồ gốm rồi, khỏi buồn lo vì mất mạng, chỉ có thân năm ấm lầy lừng như đồ gốm. Ấy là nỗi lo sợ lớn lao, không thể tránh khỏi nạn ấy. Đồ gốm dù bể vẫn không sợ, là bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Thân năm ấm lầy lừng này là hình thức đồ gốm, nếu trước không làm các công đức, phước nghiệp, không tu các gốc lành thì không biết nương cậy vào đâu, cũng không có chỗ để trở về. Thế nên thường phải lo sợ địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn quán sát nghĩa này, thấu suốt gốc ngọn, thấy rõ nghĩa này rồi vì muốn chư Tỳ-kheo dứt hẳn mọi thắc mắc và cũng muốn chúng sinh đời sau này thấy rõ chánh pháp tồn tại lâu dài. Khi ấy, ở trước đại chúng, Ngài liền nói bài kệ:

Như người thợ gốm

Nặn đất thành đồ

Tất cả phải bể

Mạng người cũng thế.

Các món đồ dù nung hay chưa nung cũng đều phải bị vỡ, dần dần sẽ trở thành cát bụi, không nên tham đắm. Các loài chúng sinh thọ thân năm ấm này là món đồ sẽ bị vỡ, dòng Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Chiên-đà-la thọ thân hình, sống lâu chết yếu, giàu có, nghèo hèn, tươi đẹp, xấu xí, hay giàu sang, thấp hèn, khôn hay ngu, tất cả đều đi đến chỗ chết. Vô thường biến đổi đều sẽ vát bỏ. Thầy Tỳ-kheo ở nơi chỗ vắng kia nghe những lời giáo huấn của Như Lai, liền hiểu rõ lý vô thường, thấu suốt nguồn gốc tội phước, hiểu được sự thay đổi hưng suy, vâng theo hạnh diệt độ, thầy liền ở trước Phật chứng quả A-la-hán.

M

Như trên khung dệt

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

Thoi dẹt qua, lại

Chỉ dần dần hết

Mạng người cũng thế.

Thuở xưa, có người giỏi nghề dẹt len, nhưng dẹt trong giây lát là anh tỏ vẻ mệt mỏi. Nhiều lần được người cha nhắc nhở, nhưng anh bảo cứ thong thả có gì phải gấp. Vừa dẹt xong tấm lụa, anh không dẹt nữa. Cha anh bảo:

–Dẹt xong rồi con còn phải làm những việc khác nữa chứ.

Người cha nói như vậy cả mấy mươi lần, đưa con thần thức bị thác loạn nên sau đó bẻ gan chết trước mặt bố. Thấy con chết, người cha bèn bỏ cả gia nghiệp, xuất gia học đạo. Dù đã xuất gia học đạo, thầy Tỳ-kheo lòng vẫn nhớ con không nguôi, cũng không tư duy đạo đức, chuyên tâm thiền định cầu pháp Thượng thừa, cũng không suy nghĩ Khế kinh, Giới luật, A-tỳ-đàm, cũng không ngồi thiền, tụng kinh, làm việc giúp chúng, lòng cứ nhớ thương đứa con đã chết. Lúc ấy Đức Thế Tôn dùng Tam đạt trí quán biết tâm ý thầy Tỳ-kheo ấy, thấu rõ gốc ngọn, quán rõ ý nghĩa ấy rồi và muốn giúp các Tỳ-kheo dứt hết mọi ngờ vực, khiến cho chúng sinh đời sau thấu rõ chánh pháp sáng suốt tồn tại lâu dài trên thế gian, nên trước đại chúng Đức Phật nói bài kệ Xuất điếu:

Như trên khung dẹt

Thoi dẹt qua, lại

Chỉ dần dần hết

Mạng người cũng thế.

Tất cả muôn vật đều đi đến chỗ chết, vô thường thay đổi đều được vất bỏ ngoài gò mả chốn đồng hoang.

Thầy Tỳ-kheo kia nghe những lời giáo huấn ấy của Như Lai, liền hiểu rõ lý vô thường, thấu suốt nguồn gốc tội phước, hiểu được sự thay đổi hưng suy, vâng theo hạnh diệt độ, liền ở trước Phật chứng được quả A-la-hán.

M

Như kẻ tử tù

Dẫn qua chợ búa

Dẫn vào cõi chết

Mạng người cũng vậy.

Thuở ấy, Đức Phật ngự trong khu lâm viên Kỳ-đà Cấp cô độc, thuộc thành Xá-vệ. Lúc đó vua Ba-tư-nặc, quốc vương nước Kiều-tát-la ra lệnh cho lính canh ngục hãy đem hết bọn trộm cướp chiếu theo luật đem ra chợ xử tử hết. Lúc ấy, có một tên trộm ở trong đám đông liền trốn thoát, rồi y mượn pháp phục giả làm Sa-môn. Trong tâm tên trộm này luôn nghĩ làm vậy là mình đã thoát khỏi nguy hiểm, không còn lo sợ bị vua giết hại. Ở nơi vắng vẻ, không suy nghĩ đạo đức, không học kinh, luật, luận, cũng không thông hiểu được nghĩa lý, các đạo pháp hóa độ thế gian, cũng không ngồi thiền tụng kinh, làm việc giúp chúng, xa lìa ba việc, không siêng năng tu tập, cho rằng tu đạo như vậy là đủ rồi, không mạnh mẽ tinh tấn cầu pháp của bậc Thượng nhân. Quả chưa chứng, không siêng năng cầu chứng, những điều chưa được cũng không siêng năng tìm cầu cho được. Đức Như Lai dùng Tam đạt trí quán biết tâm thầy Tỳ-kheo ấy, dần dần giáo hóa, xé tan lưới ngờ vực của vị ấy. Ngài dạy:

–Phải dứt trừ nạn của giặc sinh tử, vì nó còn đọng nhiều oan trái khác nữa. Cái thân năm ấm lầy lừng này trôi lăn trong năm đường không có ngày nghỉ, bị phiền não

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

kết sử giết hại, đọa vào đường nạ quỷ, súc sinh.

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn quán xét ý nghĩa này, thấu suốt gốc ngọn, muốn cho các thầy Tỳ-kheo dứt hết mọi ngờ vực, khiến cho chúng sinh đời sau thấy được chánh pháp sáng suốt tồn tại lâu dài, nên Ngài nói bài kệ này:

*Như kẻ tử tù
Đẫn qua chợ búa
Đẫn vào cõi chết
Mạng người cũng vậy.*

Bấy giờ thầy Tỳ-kheo kia ở nơi thanh vắng suy nghĩ, so lường, tự trách mình, hiểu rõ muôn vật đều vô thường, sống không bao lâu rồi cũng trở về cõi chết, sự thay đổi về hưng suy nào phải chuyện mới mẻ gì, mà đã có từ lâu. Ở trước Đức Phật, vị Tỳ-kheo ấy ăn năn hối cải, chứng được quả A-la-hán.

M

*Như dòng sông chảy
Không hề trở lại
Mạng người cũng vậy
Đi không trở lại.*

Ngày xưa, có đám đông người ra ngồi bên bờ sông, quan sát dòng nước đã giết hại biết bao nhiêu người, hoặc cha mẹ, vợ con, trai gái bị té xuống sông cũng chết vô số lượng. Người được vớt cứu chỉ bằng một phần vạn. Lần nọ, có một người bị chìm xuống nước sâu được cứu sống bèn đến chỗ Đức Phật xin làm Sa-môn. Đức Phật liền chấp nhận, cho phép nhập đạo, nhưng thầy Tỳ-kheo ấy không biết suy nghĩ đạo lý, cho rằng mình thoát hẳn tai nạn chết hụt, không còn sợ chết chìm nữa, ở nơi thanh vắng không suy tư đạo đức, không học Khế kinh, Giới luật, luận A-tỳ-đàm, không tìm hiểu nghĩa lý sâu sắc, các pháp ra khỏi thế gian, không tu tập ngồi thiền, tụng kinh, làm việc giúp chúng, lìa hẳn ba việc, cho rằng hành đạo như vậy là đủ rồi, không mạnh mẽ tinh tấn cầu pháp của bậc Thượng nhân, quả chưa chứng không siêng năng cầu chứng, những điều chưa được cũng không siêng năng tìm cầu cho được. Đức Như Lai Thế Tôn dùng Tam đạt trí quán sát tâm thầy Tỳ-kheo này, dần dần giáo hóa, xé tan lưới ngờ vực, Ngài liền nói với thầy Tỳ-kheo:

–Tránh khỏi nạn giặc sinh tử còn đọa nhiều hoạn nạn khác, thân năm ấm lấy lừng này trôi lăn trong năm đường không ngừng nghỉ, bị các kết sử giết hại, đọa vào đường nạ quỷ, súc sinh.

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn quán sát ý nghĩa này, tìm xét gốc ngọn, khiến cho các Tỳ-kheo dứt hẳn ngờ vực, khiến chúng sinh đời vị lai thấy được chánh pháp sáng tỏ, tồn tại lâu dài, nên Phật nói bài kệ trên.

